

TÓM TẮT NGỮ PHÁP TIẾNG ANH**Mục lục**

Tóm tắt ngữ pháp tiếng Anh	7
1. Cấu trúc chung của một câu trong tiếng Anh:.....	7
1.1 Subject (chủ ngữ):.....	7
1.2 Verb (động từ):	7
1.3 Complement (bổ ngữ):	8
1.4 Modifier (thành phần bổ nghĩa):.....	8
2. Noun phrase (cụm danh từ).....	8
2.1 Danh từ đếm được và không đếm được (Countable noun/ Uncountable noun):.....	8
2.2 Cách dùng mạo từ không xác định "a" và "an"	10
2.2.1 Dùng "an" với:	10
2.2.2 Dùng "a" với:	10
2.3 Cách dùng mạo từ xác định "The"	10
2.3.1 Sau đây là một số trường hợp thông dụng dùng <i>The</i> theo quy tắc trên:.....	11
2.3.2 Bảng sử dụng "the" và không sử dụng "the" trong một số trường hợp điển hình.....	12
2.4 Cách sử dụng another và other.	13
2.5 Cách sử dụng little, a little, few, a few.....	14
2.6 Sở hữu cách	14
3. Verb phrase (cụm động từ)	15
3.1 Present tenses (các thì hiện tại).....	16
3.1.1 Simple Present (thì hiện tại đơn).....	16
3.1.2 Present Progressive (thì hiện tại tiếp diễn)	16
3.1.3 Present Perfect (thì hiện tại hoàn thành).....	17
3.1.3.1 Cách dùng SINCE và FOR:	18
3.1.3.2 Cách dùng ALREADY và YET:	18
3.1.3.3 Thì hiện tại hoàn thành thường được dùng với một số cụm từ chỉ thời gian như sau:...	18
3.1.4 Present Perfect Progressive (thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn)	19
3.2 Past tenses (các thì quá khứ).....	19
3.2.1 Simple Past (thì quá khứ đơn):	19
3.2.2 Past Progressive (thì quá khứ tiếp diễn):	20
3.2.3 Past Perfect (thì quá khứ hoàn thành):	21
3.2.4 Past Perfect Progressive (thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn):	22
3.3 Future tenses (các thì tương lai)	22
3.3.1 Simple Future (thì tương lai đơn):	23
3.3.2 Near Future (tương lai gần):	23
3.3.3 Future Progressive (thì tương lai tiếp diễn):	23
3.3.4 Future Perfect (thì tương lai hoàn thành):	24
4. Sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ	24
4.1 Các trường hợp chủ ngữ đứng tách khỏi động từ	24
4.2 Các từ luôn đi với danh từ hoặc đại từ số ít.....	25
4.3 Cách sử dụng None và No.....	26
4.4 Cách sử dụng cấu trúc either... or (hoặc...hoặc) và neither... nor (không...mà cũng không)	26

4.5	Ving làm chủ ngữ	27
4.6	Các danh từ tập hợp.....	27
4.7	Cách sử dụng a number of, the number of:	28
4.8	Các danh từ luôn ở số nhiều	28
4.9	Cách dùng there is, there are	29
5.	Đại từ	30
5.1	Subject pronoun (Đại từ nhân xưng làm chủ ngữ)	30
5.2	Objective pronoun (Đại từ nhân xưng làm tân ngữ).....	31
5.3	Possessive pronoun (Đại từ sở hữu).....	32
5.3.1	Possessive adjectives (Tính từ sở hữu).....	32
5.4	Reflexive pronoun (Đại từ phản thân)	32
6.	Tân ngữ (object) và các vấn đề liên quan	33
6.1	Động từ làm tân ngữ	33
6.1.1.	Loại 1: Động từ nguyên thể làm tân ngữ (to + verb)	33
6.1.2.	Loại 2: Động từ Ving làm tân ngữ	33
6.1.3	Bảng dưới đây là những động từ mà tân ngữ sau nó có thể là một động từ nguyên thể hoặc một Ving mà ngữ nghĩa không thay đổi.	34
6.1.4	Bốn động từ đặc biệt	34
6.1.5	Động từ đứng sau giới từ	35
6.1.5.1	Verb + preposition + Ving.....	35
6.1.5.2	Adjective + preposition + Ving:	35
6.1.5.3	Noun + preposition + Ving:.....	36
6.1.6	Động từ đi sau tính từ:.....	36
6.2	Đại từ đứng trước động từ nguyên thể hoặc Ving trong tân ngữ	36
6.2.1	Trường hợp tân ngữ là động từ nguyên thể	37
6.2.2	Trường hợp tân ngữ là Ving	37
7.	Một số động từ đặc biệt (need, dare, to be, get)	37
7.1	Need	37
7.1.1	Need dùng như một động từ thường:	37
7.1.2	Need dùng như một trợ động từ	38
7.2	Dare (dám).....	38
7.2.1	Dùng như một nội động từ.....	38
7.2.2	Dùng như một ngoại động từ	39
7.3	Cách sử dụng “to be” trong một số trường hợp	39
7.4	Cách sử dụng “to get” trong một số trường hợp:	40
7.4.1.	To get + P2.....	40
7.4.2.	Get + Ving = Start + Ving: Bắt đầu làm gì	40
7.4.3.	Get sb/sth +Ving: Làm cho ai/ cái gì bắt đầu.	40
7.4.4.	Get + to + Verb	40
7.4.5.	Get + to + Verb (về hành động) = Come + to + Verb (về nhận thức) = Gradually = dần dần	40
8.	Câu hỏi	41
8.1	Câu hỏi Yes/ No.....	41
8.2	Câu hỏi lấy thông tin (information question)	41
8.2.1	Who hoặc What: câu hỏi chủ ngữ	41
8.2.2	Whom hoặc What: câu hỏi tân ngữ	42
8.2.3	When, Where, How và Why: Câu hỏi bổ ngữ	42

8.3 Câu hỏi phức (embedded question)	42
8.4 Câu hỏi đuôi (tag questions).....	43
9. Lỗi nói phụ họa.....	44
9.1 Phụ họa câu khẳng định	44
9.2 Phụ họa câu phủ định	45
10. Câu phủ định (negation).....	45
10.1 Some/any:	46
10.2 Một số các câu hỏi ở dạng phủ định lại mang ý nghĩa khác (không dùng dấu ?):	46
10.3 Hai lần phủ định.....	46
10.4 Phủ định kết hợp với so sánh.....	46
10.5 Cấu trúc phủ định song song	46
10.6 Phủ định không dùng thể phủ định của động từ	47
10.7 Thể phủ định của một số động từ đặc biệt.....	47
10.8 No matter	47
10.9 Cách dùng Not ... at all; at all	48
11. Câu mệnh lệnh.....	48
11.1 Mệnh lệnh thức trực tiếp	48
11.2 Mệnh lệnh gián tiếp:.....	48
11.3 Dạng phủ định của câu mệnh lệnh.....	48
12. Các trợ động từ (Modal Auxiliaries).....	49
12.1 Câu phủ định dùng trợ động từ	49
12.2 Câu nghi vấn dùng trợ động từ	50
13. Câu điều kiện.....	50
13.1 Điều kiện có thể thực hiện được (điều kiện có thực hay điều kiện dạng I).....	50
13.2 Điều kiện không thể thực hiện được (điều kiện không có thực hay điều kiện dạng II, III)	51
13.2.1 Điều kiện không có thực ở hiện tại (dạng II).....	51
13.2.2 Điều kiện không có thực trong quá khứ (dạng III)	51
13.3 Cách sử dụng will, would, could, should trong một số trường hợp khác	52
13.4 Cách sử dụng if trong một số trường hợp khác	52
13.5 Cách sử dụng Hope và Wish.	54
13.5.1 Wish ở tương lai:.....	54
13.5.2 Wish ở hiện tại	55
13.5.3 Wish ở quá khứ	55
13.6 Cách sử dụng as if, as though (cứ như là, như thể là)	55
13.6.1 Ở thì hiện tại:	56
13.6.2 Thì quá khứ:	56
13.7 Cách sử dụng used to, (to be/get) used to.....	56
13.7.1 Used to + Verb:	56
13.7.2 To be/ to get used to + V-ing/ Noun: Trở nên quen với.	57
13.8 Cách sử dụng would rather.....	57
13.8.1 Loại câu có một chủ ngữ	58
13.8.1.1 Thì hiện tại:	58
13.8.1.2 Thì quá khứ:	58
13.8.2 Loại câu có hai chủ ngữ	58
13.8.2.1 Câu cầu kiến ở hiện tại (present subjunctive):	58
13.8.2.2 Câu giả định đối lập với thực tế ở hiện tại	58

13.8.2.3 Câu giả định trái ngược với thực tế ở quá khứ	59
14. Cách dùng một số trợ động từ hình thái ở thì hiện tại	59
14.1 Cách sử dụng Would + like	59
14.2 Cách sử dụng could/may/might:	60
14.3 Cách sử dụng Should:	60
14.4 Cách sử dụng Must	61
14.5 Cách sử dụng have to	61
15. Dùng trợ động từ để diễn đạt tình huống quá khứ (modal + perfective)	61
15.1 Could, may, might + have + P2 = có lẽ đã.....	61
15.2 Should have + P2 = Lẽ ra phải, lẽ ra nên	62
15.3 Must have + P2 = chắc là đã, hẳn là đã.....	62
16. Cách dùng should trong một số trường hợp cụ thể khác	62
17. Tính từ và phó từ	63
17.1 Tính từ	63
17.2 Phó từ	64
17.2.1 Adverb of manner:	65
17.2.2 Adverb of place:	66
17.2.3 Adverb of time:	67
17.2.4 Adverb of frequency:.....	67
17.2.5 Disjunctive adverb:.....	67
18. Động từ liên kết (linking verb)	67
19. Các dạng so sánh của tính từ và phó từ.....	68
19.1 So sánh ngang bằng.....	68
19.2 So sánh hơn kém	70
19.3 Phép so sánh không hợp lý	72
19.3.1 Sở hữu cách:.....	72
19.3.2 Dùng thêm <i>that of</i> cho danh từ số ít:	72
19.3.3 Dùng thêm <i>those of</i> cho các danh từ số nhiều:	72
19.4 Các tính từ và phó từ đặc biệt	73
19.5 So sánh bội số	73
19.6 So sánh kép.....	74
19.7 Cấu trúc No sooner... than (Vừa mới ... thì đã...)	75
19.8 So sánh hơn kém không dùng <i>than</i> (giữa 2 đối tượng)	75
19.9 So sánh bậc nhất (từ 3 đối tượng trở lên)	76
20. Danh từ dùng làm tính từ	76
20.1 Khi nào dùng danh từ làm tính từ, khi nào dùng tính từ của danh từ đó?.....	77
21. Cách dùng Enough.....	77
22. Much, many, a lot of và lots of – trong một số trường hợp khác	77
22.1 Much & many	77
22.2 Phân biệt a lot of/ lots of/ plenty of/ a great deal với many/ much	79
22.3 More & most.....	79
22.4 Long & (for) a long time	80
23. Các cụm từ nối mang tính quan hệ nhân quả	81
23.1 Because, Because of.....	81
23.2 So that.....	81
23.3 So và such.....	82

23.3.1 Dùng với tính từ và phó từ:.....	82
23.3.2 Dùng với danh từ đếm được số nhiều:	82
23.3.3 Dùng với danh từ không đếm được:.....	82
23.3.4 Dùng với danh từ đếm được số ít:.....	83
23.3.5 Dùng <i>such</i> trước tính từ + danh từ:	83
23.4 Một số cụm từ nối khác:.....	83
23.4.1 <i>Even if + negative verb</i> : cho dù.	83
23.4.2 <i>Whether or not + positive verb</i> : dù có hay không.	83
23.4.3 Các từ nghi vấn đứng đầu câu dùng làm từ nối	83
23.4.4 Một số các từ nối có quy luật riêng	84
23.4.5 <i>Unless + positive = if ... not</i> : Trừ phi, nếu không.....	84
23.4.6 <i>But for that + unreal condition</i> : Nếu không thì.....	84
23.4.7 <i>Otherwise + real condition</i> : Kẻo, nếu không thì.	84
23.4.8 <i>Otherwise + unreal condition</i> : Kẻo, nếu không thì.	84
23.4.9 <i>Provided/Providing that</i> : Với điều kiện là, miễn là (= as long as)	84
23.4.10 <i>Suppose/Supposing = What ... if</i> : Giả sử thì sao, Nếu thì sao.....	84
23.4.11 <i>If only + S + simple present/will + verb = hope that</i> : hi vọng rằng.....	85
23.4.12 <i>If only + S + simple past/past perfect = wish that</i> (Câu đ/k không thực = giá mà)	85
23.4.13 <i>If only + S + would + V</i> :.....	85
23.4.14 <i>Immediately = as soon as = the moment (that) = the instant that = directly</i> : ngay lập tức/ ngay khi mà	85
24. Câu bị động (passive voice)	85
25. Một số cấu trúc cầu khiến (causative).....	87
25.1 To have sb do sth = to get sb to do sth = Sai ai, khiến ai, bảo ai làm gì	87
25.2 To have/to get sth done = làm một việc gì bằng cách thuê người khác	87
25.3 To make sb do sth = to force sb to do sth = Bắt buộc ai phải làm gì.....	88
25.4.1 To make sb + P2 = làm cho ai bị làm sao.....	88
25.4.2 To cause sth + P2 = làm cho cái gì bị làm sao.....	88
25.5 To let sb do sth = to permit/allow sb to do sth = để cho ai, cho phép ai làm gì	88
25.6 To help sb to do sth/do sth = Giúp ai làm gì	88
25.7 Ba động từ đặc biệt: <i>see, watch, hear</i>	89
26. Câu phức hợp và đại từ quan hệ	89
26.1 <i>That</i> và <i>which</i> làm chủ ngữ của mệnh đề phụ	89
26.2 <i>That</i> và <i>which</i> làm tân ngữ của mệnh đề phụ	89
26.3 <i>Who</i> làm chủ ngữ của mệnh đề phụ	90
26.4 <i>Whom</i> làm tân ngữ của mệnh đề phụ.....	90
26.5 Mệnh đề phụ bắt buộc và không bắt buộc.....	90
26.5.1 Mệnh đề phụ bắt buộc.	90
26.5.2 Mệnh đề phụ không bắt buộc.....	90
26.5.3 Tầm quan trọng của việc sử dụng dấu phẩy đối với mệnh đề phụ.....	91
26.6 Cách sử dụng <i>All, Both, Some, Several, Most, Few + Of + Whom/ Which</i>	91
26.7 Cách loại bỏ đại từ quan hệ trong mệnh đề phụ	92
27. Cách sử dụng một số cấu trúc P1	92
28. Cách sử dụng một số cấu trúc P2	93
29. Những cách sử dụng khác của <i>that</i>	94
29.1 <i>That</i> dùng với tư cách là một liên từ (rằng).....	94

29.1.1 Trường hợp không bắt buộc phải có that.....	94
29.1.2 Trường hợp bắt buộc phải có that.	94
29.2 Mệnh đề that	94
29.2.1 Dùng với chủ ngữ giả <i>it</i> và tính từ.	94
29.2.2 Dùng với động từ tạo thành một mệnh đề độc lập.	95
30. Câu giả định (subjunctive)	95
30.1 Dùng với <i>would rather that</i>	95
30.2 Dùng với động từ.	96
30.3 Dùng với tính từ.....	96
30.4 Thể giả định trong một số trường hợp khác	97
31. Lối nói bao hàm (inclusive).....	98
31.1 Not only but also (không những ... mà còn)	98
31.2 As well as (vừa ... vừa ...).....	99
31.3 Both and... (vừa ... vừa)	99
32. to know, to know how.....	99
33. Mệnh đề thể hiện sự nhượng bộ	100
33.1 Despite/In spite of (bất chấp, cho dù, ...)	100
33.2 Although/Even though/Though (mặc dầu).....	100
33.3 However + adj + S + linkverb = dù có đi chăng nữa thì	101
33.4 Although/ Albeit + Adjective/ Adverb/ Averbial Modifier.....	101
34. Những động từ dễ gây nhầm lẫn.....	101
35. Một số các động từ đặc biệt khác	103
36. Sự phù hợp về thời giữa hai vế của một câu	103
37. Cách sử dụng to say, to tell	104
38. <i>One</i> và <i>You</i>	105
38.1 <i>One</i>	105
38.2 <i>You</i>	106
39. Đi trước đại từ phải có một danh từ tương ứng với nó	106
40. Sử dụng V-ing, to + verb để mở đầu một câu	107
40.1 Sử dụng Verb-ing.....	107
40.2 Động từ nguyên thể (to + verb) mở đầu câu.....	109
41. Động từ (V-ing, V-ed) dùng làm tính từ	109
42. Thông tin thừa (redundancy)	110
43. Cấu trúc song song trong câu	110
44. Chuyển đổi vị trí tân ngữ trực tiếp và gián tiếp.....	111
45. Câu trực tiếp và câu gián tiếp	112
46. Khi phó từ đứng đầu câu để nhấn mạnh, phải đảo cấu trúc câu.....	113
Cách làm bài trắc nghiệm ngữ pháp	116
Những từ dễ gây nhầm lẫn.....	117
47. Cách sử dụng giới từ	120
48. Một số ngữ động từ thường gặp	123
Bảng các động từ bất quy tắc	124

-Tổng cộng tài liệu này có 125 trang-
 Hãy liên hệ để được tải tài liệu này miễn phí!